

Yên Dũng, ngày 21 tháng 10 năm 2025

Số: 63/QĐ-TTBNS1

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán thu chi Ngân sách quý 3 năm 2025

### GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDNN-GDTX BẮC NINH SỐ 1

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-SGD&ĐT ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Giám đốc sở giáo dục đào tạo Bắc Giang về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán Ngân sách quý 3 năm 2025 (Theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng hành chính, các phòng chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện ./.

Nơi nhận:

- Kế toán;
- Lưu VT;

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Sơn

Yên Dũng, ngày 21 tháng 10 năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2025**(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trung tâm GDNN-GDTX Bắc Ninh số 1 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán năm | Ước thực hiện quý II năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                              | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |             |                               |                                     |                                                                         |
| I     | Số thu phí, lệ phí                             | 2.973       | 1.641                         | 2                                   |                                                                         |
| 1     | Lệ phí                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | Phí                                            |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Học phí                                        | 650         | 331,65                        | 51%                                 |                                                                         |
|       | Thu liên kết đào tạo                           | 886         | 563,4                         | 64%                                 |                                                                         |
| 3     | Thu dạy thêm, dịch vụ trông xe, thu khác       | 1.437       | 746                           | 52%                                 |                                                                         |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại               | -           |                               |                                     |                                                                         |
| I     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    |             |                               |                                     |                                                                         |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Học phí                                        | 650         | 331,65                        | 51%                                 | 0                                                                       |
|       | Thu liên kết đào tạo                           | 886         | 180                           | 20%                                 |                                                                         |
|       | Thu dạy thêm, dịch vụ trông xe, thu khác       | 1.437       | 674,735                       | 47%                                 | 0                                                                       |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | Chi quản lý hành chính                         |             |                               |                                     |                                                                         |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |             |                               |                                     |                                                                         |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |             |                               |                                     |                                                                         |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |             |                               |                                     |                                                                         |
| I     | Lệ phí                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | Phí                                            |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Phí ...                                        |             |                               |                                     |                                                                         |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước              |             |                               |                                     |                                                                         |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                     | 2.543       | 4.393                         | 117%                                |                                                                         |

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán năm | Ước thực hiện quý II năm 2025 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1     | Chi quản lý hành chính                         |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | 6.745       | 4.393                         | 117%                                |                                                                         |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 4.357       | 3564                          | 82%                                 |                                                                         |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 2.388       | 829,456                       | 35%                                 |                                                                         |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình         |             |                               |                                     |                                                                         |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                             |             |                               |                                     |                                                                         |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                        |             |                               |                                     |                                                                         |

Ngày 21 tháng 10 năm 2025

